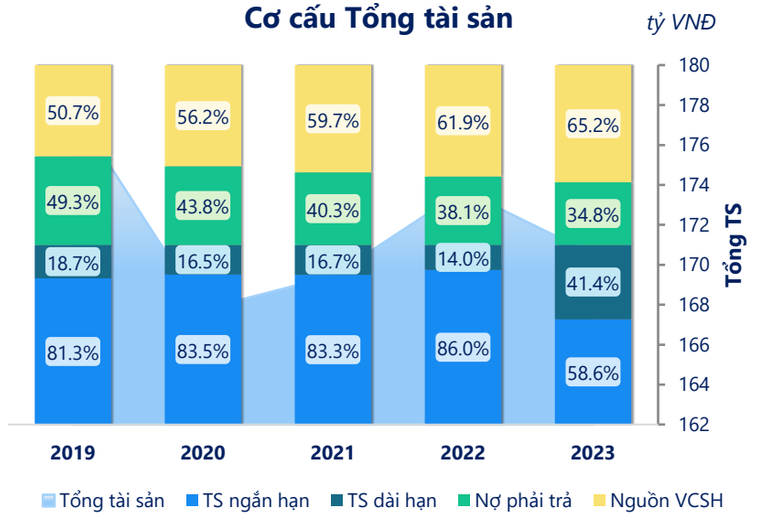
FireAnt

CTCP May Bình Minh (UPCOM: BMG)

Thông tin giao dịch	21/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,117
SL cổ phiếu LH	5,292,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
% sở hữu nước ngoài	19.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	95
P/E	
EPS	

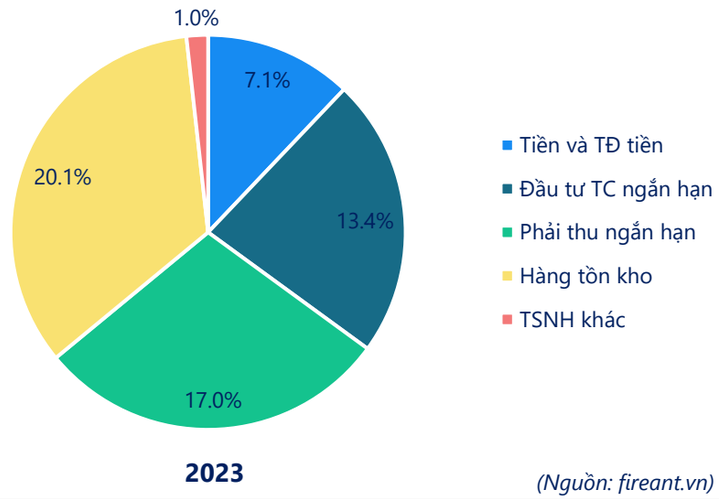
	YTD	1T	3T	6T
BMG	-20.1%	-5.8%	-20.1%	-10.5%
VNINDEX	12.8%	4.0%	16.9%	4.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



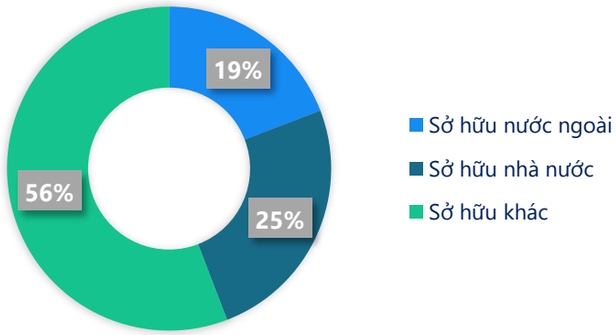
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



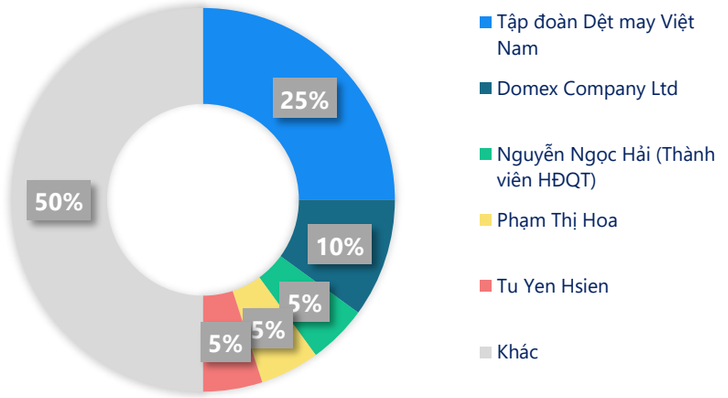
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



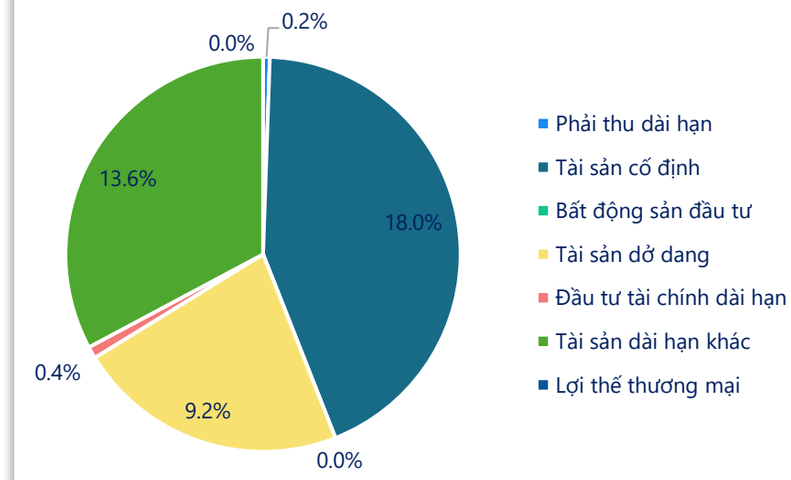
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

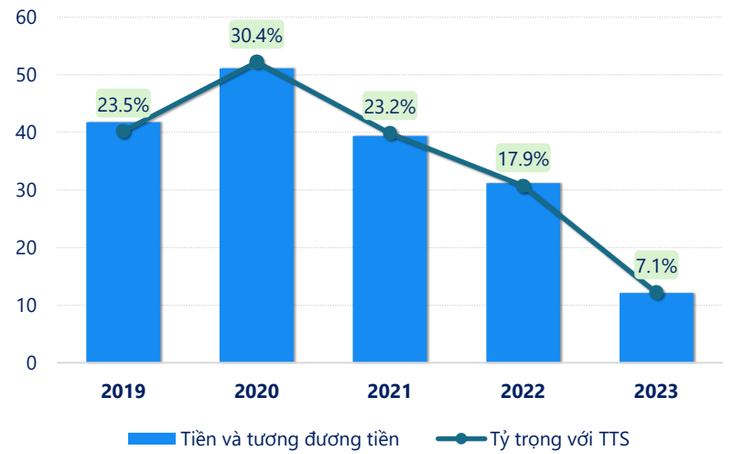


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

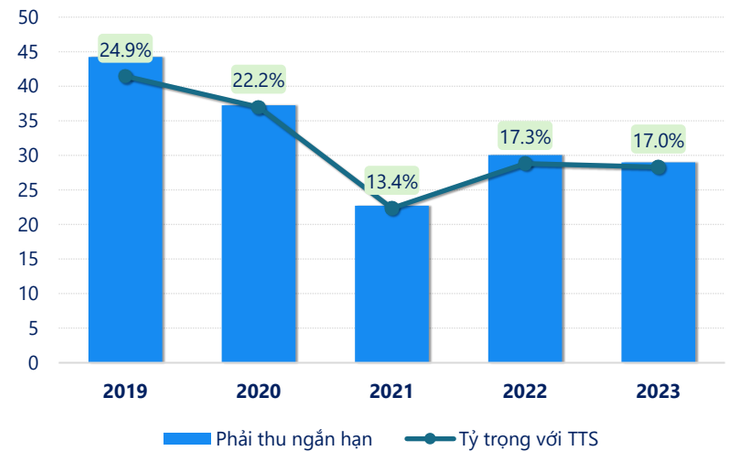
CTCP May Bình Minh (UPCOM: BMG)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



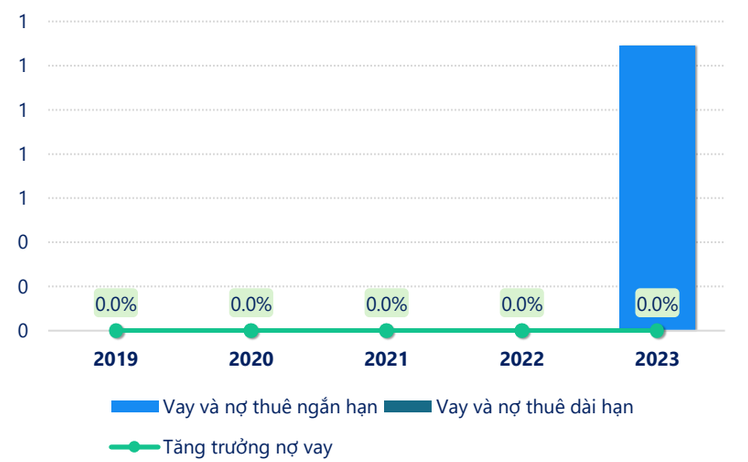
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



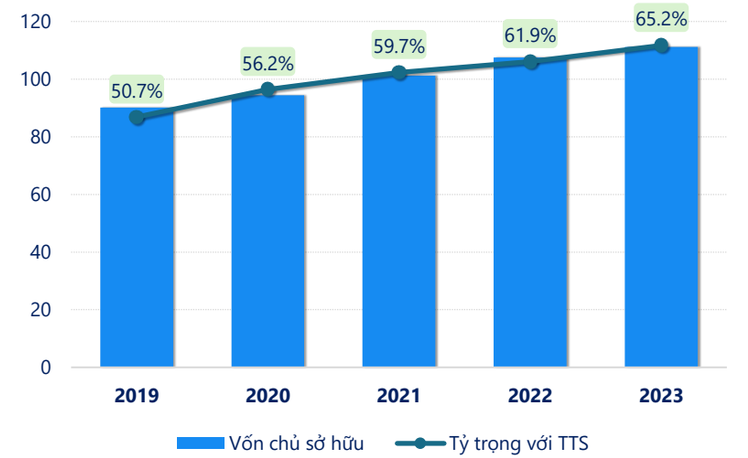
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

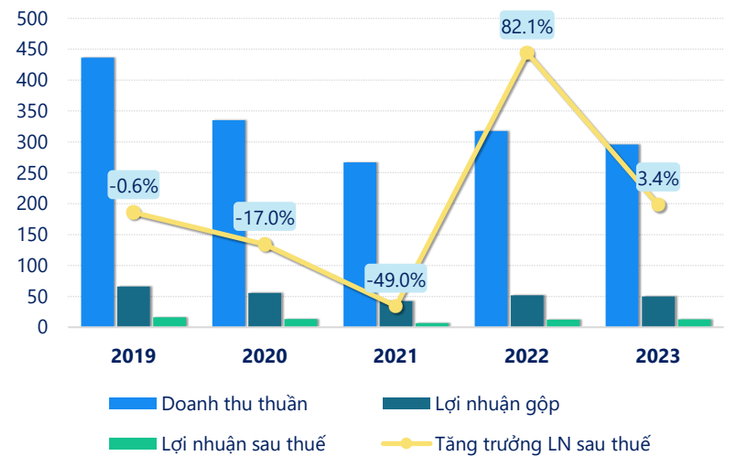


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

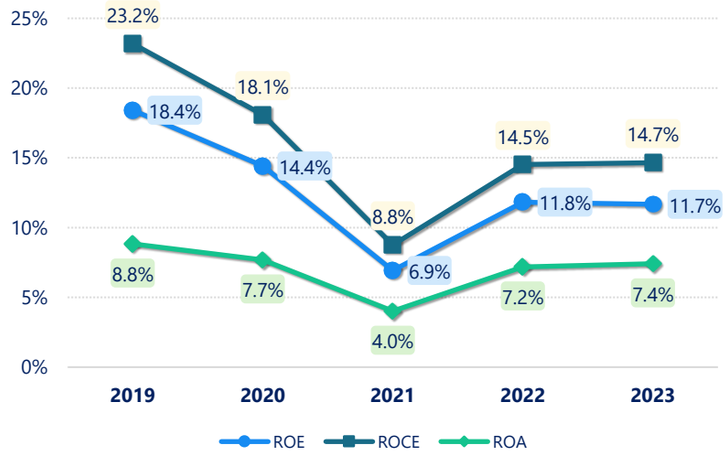
CTCP May Bình Minh (UPCOM: BMG)

Kết quả kinh doanh



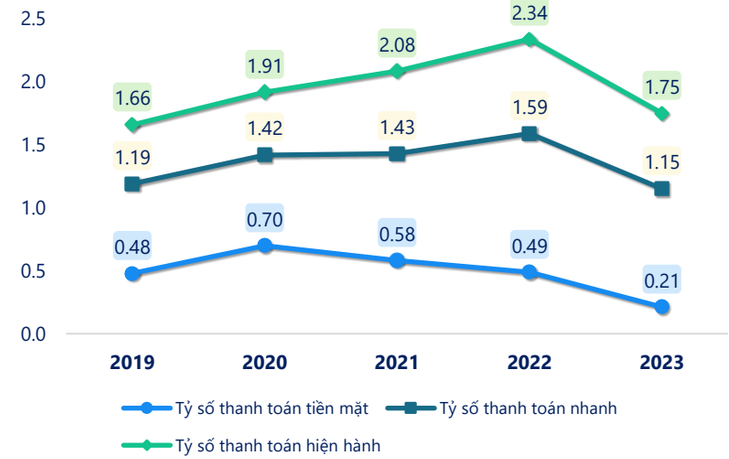
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



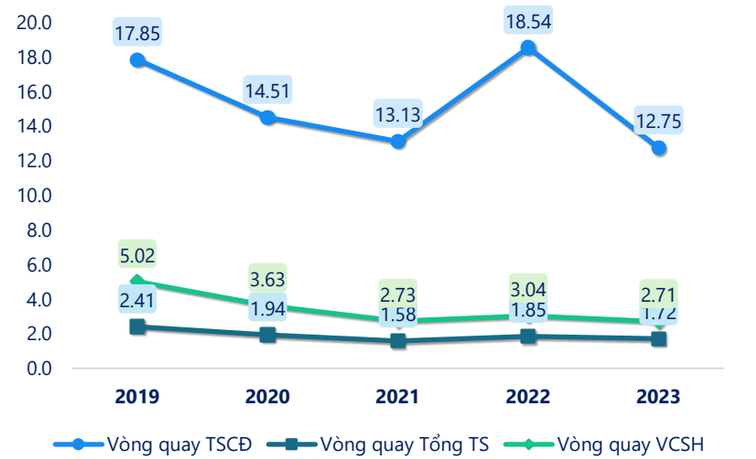
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



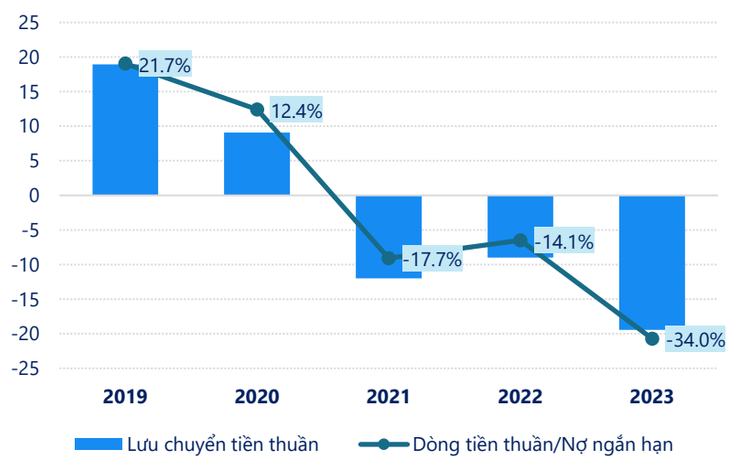
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



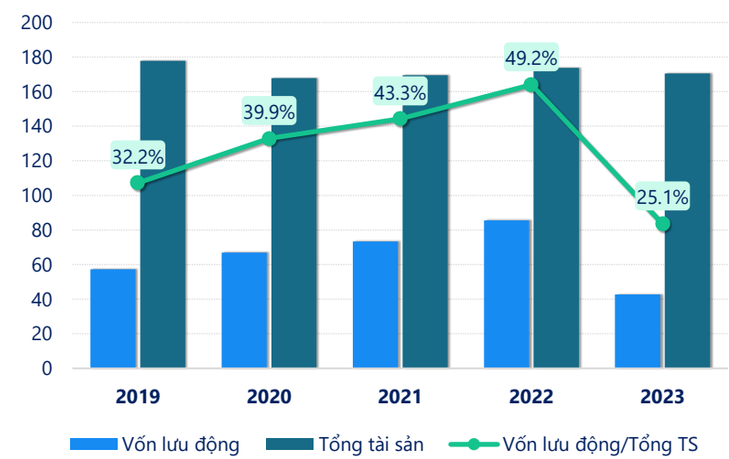
(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn lưu động/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP May Bình Minh (UPCOM: BMG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**171**	**174**	**-1.8%**
Tài sản ngắn hạn	100.0	149	-33.1%
Tiền và tương đương tiền	12.1	31.1	-61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.9	35.4	-35.2%
Phải thu ngắn hạn	29.0	30.1	-3.6%
Hàng tồn kho	34.2	47.9	-28.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.76	4.97	-64.6%
Tài sản dài hạn	**70.6**	**24.2**	**191%**
Phải thu dài hạn	0.39	0.40	-2.5%
Tài sản cố định	30.7	15.7	95.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.7	6.68	135%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.69	0.70	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	**23.1**	**0.75**	**2994%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	59.4	66.2	-10.3%
Nợ ngắn hạn	**57.2**	**64.0**	**-10.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.29	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	20.1	13.6	47.8%
Nợ dài hạn	2.20	2.20	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**111**	**108**	**3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**111**	**108**	**3.3%**
Vốn điều lệ	52.9	52.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**437**	**335**	**267**	**317**	**296**
Giá vốn hàng bán	371	280	225	266	246
Lợi nhuận gộp	**66.1**	**55.4**	**42.0**	**51.8**	**49.6**
Doanh thu HĐTC	1.41	1.77	1.97	4.76	4.54
Chi phí TC	0.27	1.08	0.59	0.01	0.81
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0.18**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.55	6.67	5.92	8.68	7.86
Chi phí QLDN	39.8	32.7	29.1	32.7	29.3
LN thuần từ HĐKD	**19.8**	**16.8**	**8.41**	**15.1**	**16.2**
Lợi nhuận khác	0.45	-0.03	0.18	0.25	0
LN trước thuế	**20.3**	**16.7**	**8.60**	**15.3**	**16.2**
Lợi nhuận sau thuế	**16.0**	**13.3**	**6.78**	**12.3**	**12.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.0**	**13.3**	**6.78**	**12.3**	**12.8**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.6	14.7	21.2	-1.94	-5.23
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.77	2.27	-25.6	-1.81	-10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.94	-7.87	-7.66	-5.24	-3.41
Tiền đầu kỳ	22.8	41.7	51.1	39.3	31.1
Lưu chuyển tiền thuần	**18.9**	**9.09**	**-12.0**	**-9.00**	**-19.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.25	0.27	0.80	0.39
Tiền cuối kỳ	41.7	51.1	39.3	31.1	12.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic